

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2025/DS-PT
Ngày 12 - 5 - 2025
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long
Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ
Ông Cao Minh Vỹ
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLPT-DS ngày 07/01/2025 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2025/QĐ-PT ngày 31/3/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 28/2025/QĐ-TA ngày 29/4/2025; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 84/2025/QĐ-TA ngày 12/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 (có mặt);
Địa chỉ: Tổ G, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá Đ – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Bá Đ thuộc đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số F C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951 (có mặt);
Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Ích N – Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ E, khu phố H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị K: Ông Nguyễn Bá Đ – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Bá Đ thuộc đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số F C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. Bà Tô Mỹ X, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ F, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 27/11/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị M và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha, mẹ bà M là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1913 (chết năm 1978) và bà Phạm Thị L2, sinh năm 1918 (chết năm 2008), khi chết cha mẹ bà M không để lại di chúc. Ông bà nội, ngoại của bà M đều chết trước cha mẹ bà M. Ông T và bà L2 sinh được 03 người con là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị K, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác.

Khi còn sống cha mẹ bà M đã tạo lập được khối tài sản gồm:

- Các thửa đất số 789, 893, 894 và 1716, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ theo giấy chứng nhận số AE 137254 ngày 03/01/2007 và BL 998524 ngày 19/10/2012, diện tích 1.904,2m² (Theo đo đạc là 1.715,8m²); địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện Đ.

- Các thửa đất số 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167, diện tích 3.806,7m² (Khu A) và Khu B gồm các thửa đất số 166, 165, 164, 163, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 215, 216, 217, 218, 219, 220, diện tích 10.155,1m², tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ theo giấy chứng nhận số AE 137251 ngày 03/01/2007; địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện Đ.

- Các thửa đất số 226, 227, 241, 242, 243 và 244 tờ bản đồ số 16 xã P, huyện Đ, diện tích 8.096,4m²; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ.

- Các thửa đất số 162, 163, 165, 168, 169, 614 và 170, tờ bản đồ số 17 xã P, huyện Đ, tổng diện tích 11.956,6m²; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ.

Ngoài ra còn thửa 1715, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ; ông C đã tách ra chuyển nhượng cho người khác và phần còn lại hơn 400m² tặng cho ông Nguyễn

Văn H. Do ông C nuôi cha mẹ và chăm sóc cha mẹ khi về già nên bà M không yêu cầu chia thừa kế phần đất đã chuyển nhượng và tặng cho nêu trên.

Đối với tài sản trên đất có nhà của cha mẹ để lại thuộc thửa 1716, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ: Căn nhà cha mẹ để lại nay ông C đã sửa chữa, coi nơi và đây là nơi thờ cúng cha mẹ nên bà M không yêu cầu chia giá trị căn nhà này cũng như toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa 1716 và 893.

Khi khởi kiện bà M yêu cầu xác định toàn bộ diện tích đã được cấp giấy chứng nhận cho ông C nêu trên thuộc tờ bản đồ số 13, 16 và 17 xã P, huyện Đ, gồm 04 khu đất hiện nay gia đình ông C đang quản lý, sử dụng.

Ngày 01/12/2020 và ngày 13/9/2021, bà M làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất đã chuyển nhượng cho ông Dương Văn P và bà Nguyễn Thị Xuân T1 thửa 1308 và 788 (tách ra từ thửa 1715), tờ bản đồ số 13; phần đất đã chuyển nhượng cho ông Trương Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị Trúc H1 thửa 1847 (tách ra từ thửa 1715) và phần đất đã tặng cho con là Nguyễn Văn H thửa 1848 (tách ra từ thửa 1715), tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ.

Ngày 25/7/2024, bà M tiếp tục làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 226, 227, 241, 242, 243 và 244 tờ bản đồ số 16 xã P, huyện Đ, diện tích 8.096,4m² và các thửa đất số 162, 163, 165, 168, 169, 614 và 170, tờ bản đồ số 17 xã P, huyện Đ, diện tích 11.956,6m²; cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ.

Nay, bà M yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông T và bà L2 chết để lại bao gồm:

- Các thửa đất số 789, 893, 894 và 1716, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 ngày 03/01/2007 và BL 998524 ngày 19/10/2012, diện tích 1.904,2m² (Theo đo đạc là 1.715,8m²); địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện Đ.

- Các thửa đất số 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167, diện tích 3.806,7m² (Khu A) và Khu B gồm các thửa 166, 165, 164, 163, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 215, 216, 217, 218, 219, 220, diện tích 10.155,1m², tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ theo giấy chứng nhận số AE 137251 ngày 03/01/2007 và giấy chứng nhận số AN 454154 ngày 10/7/2009, địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, huyện Đ.

- Bà Mến yêu C1 chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại là các quyền sử dụng đất nêu trên bằng giá trị, chia cho bà M và bà K mỗi người được hưởng 20% trị giá di sản bằng tiền và không yêu cầu đối với tài sản, vật kiến trúc, công trình trên đất.

2. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn - ông Nguyễn Văn C và người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về quan hệ nhân thân, ông C thừa nhận như bà M trình bày là đúng. Cha ông C là Nguyễn Văn T, sinh năm 1913 (chết năm 1978) và mẹ Phạm Thị L2, sinh năm 1918 (chết năm 2008). Ông T và bà L2 có 03 người con là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị K. Ngoài ra không còn người con nào khác. Ông bà nội và ông bà ngoại của ông C đều chết trước năm 1975.

Về nguồn gốc các thửa đất trên do ông bà để lại cho cha mẹ ông C, sau đó cha mẹ ông C để lại cho ông C sử dụng hơn 40 năm nay và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, một phần đất ông C đã chia cho các con là Nguyễn Văn L1 khoảng hơn 4.000m² (Tờ bản đồ số 13) và Nguyễn Văn H khoảng hơn 8.000m² (Tờ bản đồ số 16), khoảng 400m² (Tờ bản đồ số 13). Diện tích đất còn lại hiện nay ông C là người đứng tên sử dụng.

Các thửa đất trên bao gồm cả nhà đất đang ở do ông C sử dụng hơn 40 năm và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông C không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà M, vì khi mẹ ông C còn sống đã chia phần đất cho ba anh em ông C, bà M và bà K đều đã có phần.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà K thống nhất về quan hệ nhân thân, nguồn gốc đất và diện tích đất như bà M trình bày. Bà K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M cũng như việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà M; bà K đề nghị được nhận một phần di sản bằng trị giá 20% trên tổng trị giá di sản của cha mẹ để lại.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Mỹ X trình bày:

Bà X là vợ ông C, toàn bộ đất tranh chấp thừa kế trên do bà X cùng ông C sử dụng, gìn giữ mới có tới ngày nay. Bà X yêu cầu Tòa án tính phần công sức cho bà X đối với các khu đất ruộng cũng như khu đất nhà ở hiện nay.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Ông L1 là con của ông Nguyễn Văn C và bà Tô Mỹ X.

Ông L1 được cha mẹ cho một số thửa đất (không nhớ số thửa) thuộc tờ bản đồ số 13 xã P, diện tích khoảng hơn 4.000m². Hiện nay ông L1 đã được cơ quan nhà nước xác nhận sang tên quyền sử dụng đất. Đất do ông L1 được cha mẹ tặng cho nên không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà M.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H là con của ông Nguyễn Văn C và bà Tô Mỹ X.

Ông H được cha mẹ tặng cho ruộng thuộc các thửa đất số 226, 227, 241, 242, 243 và 244 tờ bản đồ số 16 xã P, huyện Đ, diện tích 8.096,4m²; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ. Ngoài ra, ông H còn được cha mẹ tặng cho diện tích đất hơn 400m² ở gần nhà cha mẹ hiện nay, đất thuộc tờ bản đồ số 13 xã P. Toàn bộ đất cha mẹ tặng cho hiện nay ông H đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà M khởi kiện cha ông H (ông C) yêu cầu chia thừa kế 04 khu đất của gia đình bao gồm cả phần cha mẹ ông H đã tặng cho ông H nêu trên, ông H không đồng ý vì bà M và bà K trước đây đã được chia đất, nhưng nay lại trở về khởi kiện cha ông H yêu cầu chia thừa kế là không công bằng. Đất của ông C cũng như phần đã chia cho anh em ông H do cha mẹ ông H sử dụng, gìn giữ mấy chục năm đến nay đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp. Ông H không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà M.

7. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1308, 788, 1847 và 1848, tờ bản đồ số 13; thửa 226, 227, 241, 242, 243 và 244, tờ bản đồ số 16; thửa 162, 163, 165, 168, 169 và 170, tờ bản đồ số 17 cùng tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.159,5m² thuộc các thửa 163 và 164, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2.

[3.1] Xác định di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 để lại gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 1.715,8m² thuộc các thửa đất số 789, 893, 894 và 1716, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 ngày 03/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số BL 998524 ngày 19/10/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tổng trị giá là 5.147.400.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 3.786,8m² thuộc các thửa đất số 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168 và 167, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Ký hiệu K) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137251 ngày 03/01/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tổng trị giá là 1.514.720.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 8.752,9m² thuộc các thửa số 166, 165, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 220, 218, 219, 217, 216 và 215, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Ký hiệu Khu B) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137251 ngày 03/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 454154 ngày 10/7/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tổng trị giá là 3.501.160.000 đồng.

Tổng trị giá di sản ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 để lại là: 10.164.280.000 đồng.

[3.2] Xác định những người thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2, gồm: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị K.

[3.3] Xác định bà Tô Mỹ X là người có công giữ gìn, bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2.

[4] Chia thừa kế:

[4.1] Chia cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị K mỗi người được hưởng 15% di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 để lại bằng trị giá trong các quyền sử dụng đất đất số 789, 893, 894 và 1716; 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168 và 167; 166, 165, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 220, 218, 219, 217, 216 và 215, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; mỗi người được hưởng số tiền là 1.524.642.000 đồng; tổng cộng là 3.049.284.000 đồng.

[4.2] Buộc ông Nguyễn Văn C là người đang đứng tên, quản lý, hưởng dụng các quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 789, 893, 894, 1716, 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167, 166, 165, 186, 187, 188, 189, 191, 220, 218 và 219, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nghĩa vụ giao lại bằng trị giá cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị K mỗi người 15% di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 trong các quyền sử dụng đất nêu trên là số tiền 1.339.590.000 đồng; tổng cộng là 2.679.180.000 đồng.

[4.3] Buộc ông Nguyễn Văn L1 là người đang đứng tên, quản lý, hưởng dụng các quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 190, 192, 193, 194, 215, 216 và 217, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nghĩa vụ giao lại bằng trị giá cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị K mỗi người 15% di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 trong các quyền sử dụng đất nêu trên là số tiền 185.052.000 đồng ; tổng cộng là 370.104.000 đồng.

[5] Xác định công sức giữ gìn, bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị di sản của bà Tô Mỹ X là 10% trong các quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 789, 893, 894, 1716, 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167, 166, 165, 186, 187, 188, 189, 191, 220, 218 và 219, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do ông Nguyễn Văn C đứng tên chủ sử dụng là 893.060.000 đồng và trong các quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 190, 192, 193, 194, 215, 216 và 217, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên chủ sử dụng là 123.368.000 đồng; tổng cộng là 1.016.428.000 đồng.

[6] Xác định 60% di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C được hưởng trong các quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 190, 192, 193, 194, 215, 216 và 217, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên chủ sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 454154 ngày 10/7/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và được xác nhận sang tên ông Nguyễn Văn L1 tại T 4 ngày 16/7/2019 là số tiền 740.208.000 đồng.

[7] Giao ông Nguyễn Văn C quản lý quyền sử dụng đất diện tích 1.715,8m thuộc các thửa số 789, 893, 894, 1716; quyền sử dụng đất diện tích 3.786,8m² thuộc các thửa 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167; quyền sử dụng đất diện tích 5.668,7m² thuộc các thửa 166, 165, 186, 187, 188, 189, 191, 220, 218 và 219, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137251 ngày 03/01/2007; số AE 137254 ngày 03/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số BL 998524 ngày 19/10/2012.

[8] Giao ông Nguyễn Văn L1 quản lý sử dụng đất diện tích 3.084,2m² thuộc các thửa số 190, 192, 193, 194, 215, 216 và 217, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 454154 ngày 10/7/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và được xác nhận sang tên ông Nguyễn Văn L1 tại T 4 ngày 16/7/2019.

Ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng hợp pháp các thửa đất số 163 và 164, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 805619 ngày 10/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Đ,

tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và được xác nhận sang tên tại Trang 4 ngày 16/7/2019, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.159,5m².

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí; lãi suất chậm trả; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

8. Nội dung kháng cáo:

Ngày 18-11-2024, bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do không có căn cứ pháp luật và công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp là của bị đơn, không phải là di sản thừa kế.

9. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự trong vụ án đã tự nguyện thống nhất thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể như sau:

1. Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 chết để lại gồm:

- Thừa đất số 163, 164, 166, 165, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 220, 218, 219, 217, 216, 215, 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167, 1308, 789, 893, 894, 1716 và 1848, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Thừa đất số 226, 227, 241, 242, 243 và 244, tờ bản đồ số 16 xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Thừa đất số 162, 163, 165, 168, 169 và 170, tờ bản đồ số 17 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Các bên tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 chết để lại như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đối với diện tích đất 359m² thuộc thửa đất số 789 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/01/2007.

2.2. Bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng đối với diện tích đất 344m² thuộc thửa 894 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/01/2007.

2.3. Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất gồm các thửa đất: 893, 1716; 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167; 166, 165, 186, 187, 188, 189, 191, 220, 218 và 219 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.4. Ông Nguyễn Văn L1 được quyền quản lý sử dụng đất diện tích 3.084,2m² thuộc các thửa số 190, 192, 193, 194, 215, 216 và 217, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 454154 do UBND huyện Đ, cấp ngày 10/7/2009 và được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L1 ngày 16/7/2019.

2.5. Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng thửa đất 1848 tờ bản đồ số 13 và các thửa đất 226, 227, 241, 242, 243 và 244 thuộc tờ bản đồ số 16; các thửa đất 162, 163, 165, 168, 169 và 170 thuộc tờ bản đồ số 17 cùng tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.6. Việc chỉnh lý biên động đối với các thửa đất được thực hiện theo kết quả đo đạc thực tế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.7. Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm bàn giao lại cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/01/2007 để các bên đi thực hiện việc chỉnh lý biên động.

3. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự ghi nhận những nội dung mà các đương sự đã thỏa thuận là có căn cứ.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được phân chia. Tuy nhiên, các ông (bà) C, M, K

là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các ông (bà) Chuột, M, K.

Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, mức án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 06/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ (nay là huyện L);

Áp dụng: Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, cụ thể như sau:

1. Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 chết để lại gồm:

- Thừa đất số 163, 164, 166, 165, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 220, 218, 219, 217, 216, 215, 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167, 1308, 789, 893, 894, 1716 và 1848, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Thừa đất số 226, 227, 241, 242, 243 và 244, tờ bản đồ số 16 xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Thừa đất số 162, 163, 165, 168, 169 và 170, tờ bản đồ số 17 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L2 chết để lại như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đối với diện tích đất 359m² thuộc thửa đất số 789 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/01/2007.

2.2. Bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng đối với diện tích đất 344m² thuộc thửa 894 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/01/2007.

2.3. Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất gồm các thửa đất: 893, 1716; 117, 103, 101, 118, 119, 120, 169, 168, 167; 166, 165,

186 (nay là thửa 1849, 1850), 187, 188, 189, 191, 220, 218 và 219 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.4. Ông Nguyễn Văn L1 được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích gồm các thửa số 190, 192, 193, 194, 215, 216, 217, tờ bản đồ số 13 xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 454154 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/7/2009 và được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L1 ngày 16/7/2019; thửa đất số 163, 164, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 805619 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/8/2006, được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn L1 ngày 16/7/2019.

2.5. Ông Nguyễn Văn H được quyền quản lý sử dụng thửa đất 1848 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 998523 do UBND huyện Đ cấp ngày 19/10/2012 và được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn H ngày 13/6/2019 và các thửa đất 226, 227, 241, 242, 243 và 244 thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, huyện Đ (nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 428525 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/7/2008 và được chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Văn H ngày 22/5/2020.

2.6. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý biên động đối với các thửa đất theo quyết định của bản án (Về diện tích, tứ cận được thực hiện theo kết quả đo đạc thực tế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

2.7. Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm bàn giao lại cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 137254 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/01/2007 để các bên đi thực hiện việc chỉnh lý biên động.

3. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn C được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/5/2025).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Long Đất;
- VKSND huyện Long Đất;
- Chi cục THADS huyện Long Đất;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long